

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2019

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 25/TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người ủy quyền: Ông Đào Việt Anh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 012348941 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/02/2014.

Người được ủy quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 030800017 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2008.

Nội dung ủy quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đào Việt Anh ủy quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được ủy quyền.
3. Thời hạn ủy quyền: Việc ủy quyền này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký giấy ủy quyền.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đào Việt Anh

Số: 36./CV-TASA DH - 2020

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2020

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Hợp nhất Quý II/2020)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.978.895 FAX: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	Quý II/2020	Quý II /2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,209,090,508	41,681,119,733	(2,472,029,225)	-5.93%
Giá vốn hàng bán	30,696,963,526	32,554,434,764	(1,857,471,238)	-5.71%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,512,126,982	9,126,684,969	(614,557,987)	-6.73%
Doanh thu hoạt động tài chính	990,615,038	735,440,052	255,174,986	34.70%
Chi phí tài chính	18,172,922	25,435,312	(7,262,390)	28.55%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1,985,970	25,221,592	(23,235,622)	-92.13%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,435,412,994	2,977,672,736	1,457,740,258	48.96%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,049,156,104	6,859,016,973	(1,809,860,869)	-26.39%
Thu nhập khác	262,089,480	216,625,490	45,463,990	20.99%
Chi phí khác		-	-	
Lợi nhuận khác	262,089,480	216,625,490	45,463,990	20.99%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,311,245,584	7,075,642,463	(1,764,396,879)	-24.94%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,190,333,945	5,812,717,257	(1,622,383,312)	-27.91%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2020 giảm 27.91% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Doanh thu sản xuất kinh doanh Quý II/2020 giảm 6.73 % so với cùng kỳ năm ngoái: do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 diễn ra trong thời gian vừa qua đã khiến sản lượng cung cấp dịch vụ tụt giảm, lợi nhuận gộp hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 6.73%

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2020 tăng 48.96 % so với Quý II/2019.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020</i>	<i>1-2</i>
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II năm 2020</i>	<i>3</i>
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>	<i>4</i>
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020</i>	<i>5-30</i>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		134,828,741,525	110,929,631,176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,377,768,889	21,404,756,530
1. Tiền	111	V.1	14,377,768,889	15,404,756,530
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48,000,000,000	45,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48,000,000,000	45,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,666,997,728	38,098,186,942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	26,508,853,699	24,340,547,325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,183,930,494	3,239,343,370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.a	13,828,173,535	10,518,296,247
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(853,960,000)	
IV. Hàng tồn kho	140		16,925,675,839	4,420,794,434
1. Hàng tồn kho	141	V.4	16,925,675,839	4,420,794,434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,858,299,069	2,005,893,270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.a	1,107,759,419	308,054,405
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		1,663,414,641	1,327,572,642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10.b	87,125,009	370,266,223
B. Tài sản dài hạn	200		96,638,515,860	102,931,609,680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,155,239,293	3,145,239,293
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2,472,000,000	2,472,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216		2,305,943,318	2,295,943,318
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,622,704,025)	(1,622,704,025)
II. Tài sản cố định	220		86,674,072,558	92,282,086,617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	80,577,202,039	85,970,678,930
- Nguyên giá	222		201,150,429,266	201,429,478,212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120,573,227,227)	(115,458,799,282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	6,096,870,519	6,311,407,687
- Nguyên giá	228		12,418,804,956	12,418,804,956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,321,934,437)	(6,107,397,269)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	726,818,595	785,200,660
- Nguyên giá	231		2,429,441,525	2,429,441,525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,702,622,930)	(1,644,240,865)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,082,385,414	6,719,083,110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.b	2,234,780,897	2,105,401,959
2. Lợi thế thương mại	269		3,847,604,517	4,613,681,151
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		231,467,257,385	213,861,240,856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		25,311,536,220	18,378,534,066
I. Nợ ngắn hạn	310		24,582,145,871	14,854,174,948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	12,124,391,522	8,803,618,255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,129,412,948	276,948,525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	4,245,166,686	1,469,446,827
4. Phải trả người lao động	314		1,396,455,688	1,264,138,456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	413,974,200	827,652,600
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13.a	15,090,907	15,090,911
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	4,873,303,153	2,168,711,740
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		384,350,767	28,567,634
II. Nợ dài hạn	330		729,390,349	3,524,359,118
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	448,090,000	3,225,490,000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.16b	281,300,349	298,869,118
D Vốn chủ sở hữu	400	V.17	206,155,721,165	195,482,706,790
I. Vốn chủ sở hữu	410		206,155,721,165	195,482,706,790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	187,110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167,280,760,000	167,280,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,287,359,500	9,287,359,500
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(22,095,490,500)	(22,095,490,500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	416		6,551,599,830	6,585,394,258
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		358,532,185	70,539,052
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,592,818,429	14,094,237,591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,544,761,452	6,243,459,808
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,048,056,977	7,850,777,783
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3,350,901,721	430,666,889
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		231,467,257,385	213,861,240,856

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	39,209,090,508	41,681,119,733	78,974,846,439	77,462,748,750
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL2	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39,209,090,508	41,681,119,733	78,974,846,439	77,462,748,750
4 Giá vốn hàng bán	11	VL3	30,696,963,526	32,554,434,764	62,079,708,836	60,431,716,139
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,512,126,982	9,126,684,969	16,895,137,603	17,031,032,611
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL4	990,615,038	735,440,052	1,907,760,406	1,422,066,357
7 Chi phí tài chính	22	VL5	18,172,922	25,435,312	21,570,182	30,426,374
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,985,970	25,221,592	15,383,230	30,153,099
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL8	4,435,412,994	2,977,672,736	8,798,461,360	8,577,864,281
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,049,156,104	6,859,016,973	9,982,866,467	9,844,808,313
11 Thu nhập khác	31	VL6	262,089,480	216,625,490	267,239,296	304,773,594
12 Chi phí khác	32	VL7	-	-	-	14,025,175
13 Lợi nhuận khác	40		262,089,480	216,625,490	267,239,296	290,748,419
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,311,245,584	7,075,642,463	10,250,105,763	10,135,556,732
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	1,130,852,254	1,283,112,839	2,203,230,157	2,207,461,342
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL11	(9,940,615)	(20,187,633)	(17,568,768)	(36,925,720)
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4,190,333,945	5,812,717,257	8,064,444,374	7,965,021,110
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4,182,816,174	5,799,280,570	8,048,056,977	7,947,494,956
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7,517,771	13,436,687	16,387,397	17,526,154
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL11	250	347	481	475

Hải phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Riêu Thanh Bình

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019(*)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,250,105,763	10,135,556,732
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5,387,347,178	4,977,806,011
- Các khoản dự phòng	03	853,960,000	881,104,025
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	6,186,952	(407,421)
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(2,157,942,317)	(1,620,817,877)
- Chi phí lãi vay	06	15,383,230	30,153,099
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14,355,040,806	14,403,394,569
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,822,114,026)	(6,658,364,992)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12,504,881,405)	(1,427,704)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5,543,179,602	7,287,313,058
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(929,083,952)	(756,164,959)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15,383,230)	(30,153,099)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(832,844,528)	(1,380,318,825)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(201,054,000)	(913,381,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(407,140,733)	11,950,897,048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(7,244,682,278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	228,397,727	298,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,000,000,000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,157,942,317	1,392,420,150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(613,659,956)	(5,554,262,128)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		(6,413,155,710)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,479,420,000	11,328,040,000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6,479,420,000)	(11,328,040,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,325,188,914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,738,344,624)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,020,800,689)	(13,341,709,704)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,404,756,530	76,876,290,511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6,186,952)	407,421
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20,377,768,889	63,534,988,228

(*): Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2020**

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 14 tháng 05 năm 2018. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty : **187.110.000.000 đồng**

Mệnh giá cổ phần : **10.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ mooc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 03 tháng

5. Danh sách các Công ty con, Chi nhánh và tỷ lệ sở hữu

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 05 tháng 05 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính, phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Container Minh Thành**

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 45.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189 Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,947% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,947% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải**

Công ty TNHH Công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202022905 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2020. Theo đó;

Vốn điều lệ : 1.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là công nghệ và phần mềm.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100,00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam**

Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108989195 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2019, thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 6 năm 2020. Theo đó;

Vốn điều lệ : 6.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 59C ngõ 66, Phố Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là thương mại và dịch vụ.

Công ty nắm giữ 51,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00% tại Công ty con.

• Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200793081-001 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở đăng ký tại : Số 62 Bis Huỳnh Thúc Kháng, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số : 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng giá định hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư bằng tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết

quá hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 năm – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 10 năm
Tài sản cố định khác	01 năm – 03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý cả sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang

vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để thẩm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tang giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước: Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu TM, giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua đã tiêu thụ được ghi nhận giảm giá hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**Chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCD dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuê môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	3,941,878,053		3,737,783,673	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1,880,230,632		2,266,140,072	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	251,175,447		169,094,842	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	579,277,020		778,675,854	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	444,998,400		293,734,130	
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	143,140,903		205,734,458	
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	21,137,468		5,638,461	
Công ty TNHH container Minh Thành	230,626,156		18,765,856	
Công ty TNHH CN Logistics Tasa Duyên Hải	45,359,000			
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	345,933,027			
Tiền gửi ngân hàng	10,435,890,836		11,666,972,857	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	4,711,714,069		2,895,990,990	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	641,545,130		1,381,945,968	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	58,175,202		505,090,910	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1,579,593,471		2,651,861,218	
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2,848,314,660		3,801,438,512	
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	6,764,504		105,224,077	
Công ty TNHH container Minh Thành	362,289,789		325,421,182	
Công ty TNHH CN Logistics Tasa Duyên Hải	945,311			
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	226,548,700			
Các khoản tương đương tiền	6,000,000,000		6,000,000,000	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	6,000,000,000		6,000,000,000	
Cộng:	20,377,768,889		21,404,756,530	

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26,508,853,699		24,340,547,325	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1,521,180,379		1,176,734,252	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2,558,262,446		1,327,048,282	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,745,442,093		1,533,995,500	
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	1,087,416,486		1,063,746,442	
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	18,455,293,333		18,893,117,445	
Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	1,077,990,124		-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Công ty TNHH container Minh Thành	55,669,532		345,905,404	
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	7,599,306			
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
Cộng:	26,508,853,699		- 24,340,547,325	-
3. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	13,828,173,535		10,518,296,247	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	3,595,905,406		2,612,341,011	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	924,392,714		1,049,918,199	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	609,865,120		1,745,141,707	
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	2,122,816,065		374,400,000	
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	5,354,887,856		4,716,495,330	
Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	606,286,401		10,000,000	
Công ty TNHH container Minh Thành	30,243,000		10,000,000	
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	583,776,973			
b. Phải thu khác dài hạn	2,305,943,318		2,295,943,318	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	15,000,000		5,000,000	
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	2,255,000,000		2,255,000,000	
Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	35,943,318		35,943,318	
Cộng:	16,134,116,853		- 12,814,239,565	-
4. Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Nguyên liệu vật liệu	4,078,964		18,862,254	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	4,078,964		18,862,254	
b. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	385,021,590		385,021,590	
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	385,021,590		385,021,590	
c. Hàng hóa	16,536,575,285		4,016,910,590	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2,947,929,163		2,947,929,163	
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	11,895,431,668		1,068,981,427	
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	1,693,214,454			
Cộng:	16,925,675,839		- 4,420,794,434	-

5. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình (Phụ lục 02)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

7. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư (Phụ lục 03)

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn	1,107,759,419	308,054,405
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	236,008,695	116,902,283
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	193,642,690	21,600,001
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	678,108,034	169,552,121
b Dài hạn	2,234,780,897	2,105,401,959
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1,109,478,392	974,942,974
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	907,734,250	966,604,838
- Chi phí trả trước dài hạn khác	217,568,255	163,854,147

9. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	365,026,850	371,276,100
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,315,003,662	1,203,882,270
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	5,421,900,000	5,485,207,000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	3,054,484,536	1,499,101,458
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	254,573,108	227,533,600
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	45,315,306	11,667,827
Công ty TNHH container Minh Thành	1,326,926,260	4,950,000
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	341,161,800	
Cộng:	12,124,391,522	8,803,618,255

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - phụ lục 04

11. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền hoa hồng nâng hạ phải trả	413,974,200	827,652,600
Cộng:	413,974,200	827,652,600

12. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức lợi nhuận phải trả	557,142,165	520,989,600
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	557,142,165	520,989,600
Phải trả phải nộp khác	4,316,160,988	1,647,722,140
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	361,600,916	624,251,426
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2,706,400	4,444,400
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3,260,498,500	867,474,700
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	365,929,473	140,074,614
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	14,346,024	11,477,000
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	20,132,001	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	290,947,674	
b. Dài hạn	448,090,000	3,225,490,000
Phải trả ký quỹ, ký cược dài hạn	448,090,000	3,225,490,000
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	3,000,000	3,000,000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	71,090,000	63,490,000
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	290,000,000	2,940,000,000
Công ty TNHH container Minh Thành	84,000,000	219,000,000
Cộng:	5,321,393,153	5,394,201,740
13. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	15,090,907	15,090,911
Công ty TNHH container Minh Thành	15,090,907	15,090,911
b. Dài hạn	-	-
14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	281,300,349	298,869,118
Cộng thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	281,300,349	298,869,118
15. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 05)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của của các đối tượng khác	167,280,760,000	167,280,760,000
Cổ phiếu quỹ	19,829,240,000	19,829,240,000
Cộng:	187,110,000,000	187,110,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	187,110,000,000	187,110,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	187,110,000,000	187,110,000,000
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,711,000	18,711,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,728,076	16,728,076
+ Cổ phiếu phổ thông	16,728,076	16,728,076
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,982,924	1,982,924
+ Cổ phiếu phổ thông	1,982,924	1,982,924
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,728,076	16,728,076
+ Cổ phiếu phổ thông	16,728,076	16,728,076
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

e. Cổ tức	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Doanh thu kho CFS	5,177,967,539	5,349,392,213
Doanh thu bãi	7,443,354,498	8,130,304,270
Doanh thu vận tải	21,793,761,905	23,787,015,805
Doanh thu thương mại, dịch vụ	4,794,006,566	4,414,407,445
Cộng:	39,209,090,508	41,681,119,733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
Giá vốn kho CFS	4,139,149,861	4,634,802,160
Giá vốn bãi	6,292,854,067	6,532,602,568
Giá vốn vận tải	16,977,957,699	18,270,394,647
Giá vốn thương mại, dịch vụ	3,287,001,899	3,116,635,389
Cộng:	30,696,963,526	32,554,434,764
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	987,602,384	734,719,551
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,012,654	720,501
Cộng:	990,615,038	735,440,052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay , phí bảo lãnh	11,985,970	25,221,592
Chênh lệch tỷ giá	6,186,952	213,720
Cộng:	18,172,922	25,435,312
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	227,272,727	170,323,582
Thu nhập khác	34,816,753	46,301,908
Cộng	262,089,480	216,625,490
7. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Cộng	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1,500,536,644	1,180,640,050
Chi phí khấu hao TSCĐ	142,866,332	156,238,935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,146,729,921	1,253,052,823
Thuế, phí lệ phí	662,700,000	647,131,940
Trích lập dự phòng	438,216,000	220,276,025
Chi phí bằng tiền khác	161,325,780	178,256,527
Lợi thế thương mại	383,038,317	(657,923,564)
Cộng	4,435,412,994	2,977,672,736
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	1,080,230,527	1,454,595,614
Chi phí nhân công	4,609,198,325	4,249,325,349
Chi phí Khấu hao TSCĐ	3,165,072,231	3,296,893,848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,251,856,760	26,368,343,901
Trích lập dự phòng	1,038,216,000	220,276,025
Phân bổ lợi thế thương mại	383,038,317	(657,923,564)
Chi phí bằng tiền khác	604,764,360	600,596,327
Cộng	35,132,376,520	35,532,107,500
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,130,852,254	1,283,112,839
Cộng	1,130,852,254	1,283,112,839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(9,940,615)	(20,187,633)
Cộng	(9,940,615)	(20,187,633)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
------------------------------	---------	-----------

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8,064,444,374	7,965,021,110
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	8,048,056,977	7,947,494,956
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,728,076	16,728,076
Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	481	475

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ, hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 4 Khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ, Hà Nội và Hồ Chí Minh. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Xem chi tiết tại phụ lục số 06

Lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh Thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Xem chi tiết tại phụ lục số 07

2. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,377,768,889	20,377,768,889
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	47,520,957,728	47,520,957,728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	18,127,107,623	18,127,107,623
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	448,090,000	448,090,000

3. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
7	Công ty TNHH Công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải	Công ty con
8	Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	Công ty con
9	Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Chi nhánh
10	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
11	Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Cổ đông lớn
12	Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn
13	Bà Nguyễn Thị Nhung	Cổ đông lớn

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
-------------------	--------------------	------------------------------

- Mua hàng hóa dịch vụ (TK 632+ TK642)		4,377,234,704
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	2,450,000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	3,776,180,159
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	48,954,545
4 Công ty TNHH Container Minh Thành	Giá vốn dịch vụ	549,650,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + DT HDTC		683,585,390
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	240,181,640
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	20,788,595
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	224,705,377
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	24,700,256
5 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	17,242,400
6 Công ty TNHH Container Minh Thành	Doanh thu dịch vụ	155,967,122
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		6,585,553,188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	1,650,786,559
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Lợi nhuận	275,038,165
3	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	614,166,155
4	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	4,045,562,309
- Các khoản phải thu ngắn hạn			Tại ngày 30/06/2020
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	66,000,000
2	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	5,562,522
3	Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải thu	18,611,740
Cộng			90,174,262
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			Tại ngày 30/06/2020
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	15,945,206
2	Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	70,608,219
3	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	7,532,960,000
4	Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải thu	21,493,000
Cộng			7,641,006,425
- Các khoản phải thu lợi nhuận			Tại ngày 30/06/2020
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	1,739,538,525
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	289,825,162
3	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	2,388,899,233
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	958,621,965
Cộng			5,376,884,885
- Phải thu về cho vay dài hạn			Tại ngày 30/06/2020
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	4,800,000,000
2	Công ty TNHH Container MinhThành	Vay vốn kinh doanh	6,700,000,000
Cộng			11,500,000,000
- Phải trả người bán ngắn hạn			Tại ngày 30/06/2020
1	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	1,103,636,706
2	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	500,500
3	Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải trả	83,760,000
Cộng			1,104,137,206
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác			Tại ngày 30/06/2020
1	Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải trả	600,000,000
Cộng			600,000,000
- Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2020
Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			716,708,876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

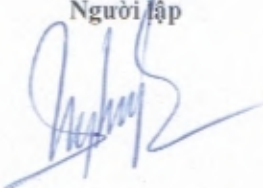
5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2019 Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

6. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình


Phụ lục số 01:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	147,630,247,185	8,857,516,230	44,166,793,995	774,920,802	201,429,478,212
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	1,014,846,600	-	-	-	1,014,846,600
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,112,736,364	-	1,112,736,364
- Giảm khác	181,159,182	-	-	-	181,159,182
Số dư cuối kỳ	148,463,934,603	8,857,516,230	43,054,057,631	774,920,802	201,150,429,266
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	67,443,077,200	6,429,834,713	40,815,646,841	770,240,528	115,458,799,282
- Khấu hao trong kỳ	4,866,712,505	214,469,181	1,084,264,280	-	6,165,445,966
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,048,861,364	-	1,048,861,364
- Giảm khác	2,156,657	-	-	-	2,156,657
Số dư cuối kỳ	72,307,633,048	6,644,303,894	40,851,049,757	770,240,528	120,573,227,227
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	80,187,169,985	2,427,681,517	3,351,147,154	4,680,274	85,970,678,930
- Tại ngày cuối kỳ:	76,156,301,555	2,213,212,336	2,203,007,874	4,680,274	80,577,202,039

Phụ lục số 02:**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số dư đầu năm	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	6,037,397,269	70,000,000	6,107,397,269
2. Số tăng trong kỳ	214,537,168	-	214,537,168
- Mua trong kỳ	214,537,168	-	214,537,168
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	6,251,934,437	70,000,000	6,321,934,437
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	6,311,407,687	-	6,311,407,687
- Tại ngày cuối kỳ:	6,096,870,519	-	6,096,870,519

Phụ lục số 03:**TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	2,429,441,525				2,429,441,525
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	2,429,441,525	-	-	-	2,429,441,525
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,644,240,865				1,644,240,865
- Khấu hao trong kỳ	58,382,065				58,382,065
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1,702,622,930	-	-	-	1,702,622,930
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	785,200,660	-	-	-	785,200,660
- Tại ngày cuối kỳ:	726,818,595	-	-	-	726,818,595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phụ lục số 04 :

12.a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Thuế GTGT	286,052,773	2,220,648,909	1,615,349,759	891,351,923
	Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	98,738,276	443,528,721	470,114,678	72,152,319
	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	113,438,057	587,962,538	584,348,920	117,051,675
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	73,876,440	647,534,518	552,243,228	169,167,730
	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ		527,626,846	8,642,933	518,983,913
	Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN		13,996,286		13,996,286
2	Thuế TNDN	456,010,247	2,203,230,157	832,844,528	1,826,395,876
	Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	211,813,935	455,815,251	311,813,935	355,815,251
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		165,098,429	2,490,675	162,607,754
	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	235,551,167	443,759,827	235,551,167	443,759,827
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	8,645,145	73,934,990	8,645,145	73,934,990
	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	0	1,064,621,660	274,343,606	790,278,054
3	Thuế TNCN	77,383,807	83,603,450	86,070,370	74,916,887
	Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	36,268,675	56,075,515	74,865,485	17,478,705
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,117,403	5,784,375		6,901,778
	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2,806,870	6,064,931	5,778,125	3,093,676
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1,349,100	6,325,885	5,426,760	2,248,225
	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	35,841,759	9,352,744		45,194,503
4	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	650,000,000	1,369,517,382	567,015,382	1,452,502,000
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		119,400,000	16,898,000	102,502,000
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		4,956,000	4,956,000	0
	Công ty TNHH container Minh Thành	650,000,000	1,245,161,382	545,161,382	1,350,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phụ lục số 04 :

12.a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
5	<i>Các loại thuế khác</i>	0	20,000,000	20,000,000	0
	Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải		3,000,000	3,000,000	0
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		3,000,000	3,000,000	0
	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		3,000,000	3,000,000	0
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		3,000,000	3,000,000	0
	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ		2,000,000	2,000,000	0
	Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN		3,000,000	3,000,000	0
	Công ty TNHH container Minh Thành		3,000,000	3,000,000	0
	Cộng	1,469,446,827	5,896,999,898	3,121,280,039	4,245,166,686

12.b. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

STT	Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	<i>Thuế GTGT</i>	8,642,933	0	8,978,933	336,000
	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	8,642,933		8,642,933	0
	Công ty TNHH Công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải			336,000	336,000
	<i>Thuế TNDN</i>	361,623,290	0	276,834,281	84,789,009
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2,490,675		2,490,675	0
	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	274,343,606		274,343,606	0
	Công ty TNHH container Minh Thành	84,789,009			84,789,009
	<i>Các loại thuế khác</i>	0	0	2,000,000	2,000,000
	Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam			2,000,000	2,000,000
	Cộng	370,266,223	0	287,813,214	87,125,009

0

Phụ lục số 05:**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	187,110,000,000	9,287,359,500	(15,682,334,790)	424,011,038	259,392,390	6,435,343,114	20,656,393,257	208,490,164,509
Tăng vốn trong năm trước			(6,413,155,710)					(6,413,155,710)
Lãi trong năm trước				36,152,565			16,214,815,783	16,250,968,348
Tăng khác					406,929,662	150,051,144		556,980,806
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác				29,496,714	595,783,000		22,776,971,449	23,402,251,163
2. Số dư cuối năm trước	187,110,000,000	9,287,359,500	(22,095,490,500)	430,666,889	70,539,052	6,585,394,258	14,094,237,591	195,482,706,790
3. Số dư đầu năm nay	187,110,000,000	9,287,359,500	(22,095,490,500)	430,666,889	70,539,052	6,585,394,258	14,094,237,591	195,482,706,790
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ				16,387,397			8,048,056,977	8,064,444,374
Tăng khác				2,940,000,000	355,783,133			3,295,783,133
Giảm vốn trong kỳ								-
Lỗ trong kỳ								-
Giảm khác				36,152,565	67,790,000	33,794,428	549,476,139	687,213,132
4. Số dư cuối kỳ :	187,110,000,000	9,287,359,500	(22,095,490,500)	3,350,901,721	358,532,185	6,551,599,830	21,592,818,429	206,155,721,165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục số 06: Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

TT	Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng Cộng
		Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,558,651,775	20,957,136,642	693,302,091	39,209,090,508
2	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	12,304,752,260	17,814,398,715	577,812,551	30,696,963,526
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,253,899,515	3,142,737,927	115,489,540	8,512,126,982
4	Doanh thu hoạt động tài chính	989,381,310	1,184,245	49,483	990,615,038
5	Chi phí tài chính	12,817,089	5,355,833		18,172,922
6	Chi phí bán hàng				
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,762,654,571	565,514,306	107,244,117	4,435,412,994
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,467,809,165	2,573,052,033	8,294,906	5,049,156,104
9	Thu nhập khác	257,672,737	4,416,743		262,089,480
10	Chi phí khác				-
11	Lợi nhuận khác	257,672,737	4,416,743		262,089,480
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,725,481,902	2,577,468,776	8,294,906	5,311,245,584
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	615,358,499	515,493,755		1,130,852,254
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-9,940,615			-9,940,615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục số 07: Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

TT	Nội dung	Lĩnh vực		Tổng Cộng
		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,794,006,566	34,415,083,942	39,209,090,508
2	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	3,287,001,899	27,409,961,627	30,696,963,526
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,507,004,667	7,005,122,315	8,512,126,982
4	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
	Doanh thu hoạt động tài chính			990,615,038
	Chi phí tài chính			18,172,922
	Chi phí bán hàng			
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4,435,412,994
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			5,049,156,104
	Thu nhập khác			262,089,480
	Chi phí khác			-
	Lợi nhuận khác			262,089,480
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			5,311,245,584
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1,130,852,254
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-9,940,615